

| 1. Các hành động diễn ra song song | | |
|--|--|--|
| <p>たり～たりする V た たり A い かったり A な だったり N だったり</p> | <p>1. 日曜日はテニスをしたり、映画を見たりしました。 Chủ nhật tôi đã chơi quần vợt, xem phim v.v... 2. 週末はいつも家でテレビを見たり、寝たりします。 Ngày cuối tuần tôi luôn ở nhà xem ti vi và ngủ v.v... 3. 図書館で本を読んだり、勉強したりします。 Tôi đọc sách và học ở thư viện .</p> | <p>– Liệt kê các hành động tiêu biểu, ngụ ý ngoài hai hoạt động được nhắc tới thì còn nhiều hoạt động khác nữa nhưng không liệt kê hết ra,</p> |
| <p>て V Vて A い くて A な、N で</p> | <p>1. 毎朝 ジョギングをして、シャワーを浴びて、会社へ行きます。 Mỗi sáng tôi chạy bộ, tắm rồi đến công ty. 3. 昨日の晩、私はしゅくだいをして、テレビを見て、本を少し読んで、ねました。 Tôi hôm qua, tôi làm bài tập, xem tivi và đọc sách 1 chút rồi đi ngủ .</p> | <p>– Dùng để nối câu, diễn đạt các hành động tiếp nối nhau. – Trường hợp với tính từ và danh từ dùng khi nói về đặc điểm của ai đó, của cái gì đó hoặc một nơi nào đó.</p> |
| 2. Các hành động theo trình tự thời gian | | |
| <p>たばかりだ V たばかり</p> | <p>1. さっき 昼ごはんを 食べたばかりです。 Tôi vừa mới ăn cơm lúc nãy. 2. 山田さんは 先月 この会社に 入ったばかりです。 Anh Yamad vừa mới vào công ty tháng trước .</p> | <p>- Vừa mới (theo cảm nhận của người nói , khoảng thời gian thực tế có thể dài hoặc ngắn hơn * liên hệ so sánh với mẫu ~たところ</p> |
| <p>V たら</p> | <p>うちへ帰ったら、すぐシャワーを浴びます。 Sau khi về nhà tôi tắm (với hoa sen) ngay.</p> | <p>-Sau khi (ý nghĩa thứ 1 của mẫu ~V たら</p> |
| <p>てから V てから</p> | <p>1. 国へ帰ってから、父の会社で働きます。 Sau khi về nước tôi làm việc ở công ty của bố . 2. コンサートが終わってから、レストランで食事しました。 Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc tôi đi ăn cơm ở nhà hàng .</p> | <p>-Từ khi, sau khi (xong việc gì đó) thì làm việc khác .</p> |
| <p>たところ</p> | <p>アメリカから日本に戻ったところです。 Tôi vừa mới trở về từ Mỹ</p> | <p>Vừa mới (theo cảm nhận của người nói thì dài hơn so với mẫu câu たばかり)</p> |

| | | |
|---|--|--|
| <p>普通形し、</p> | <p>1. ワット先生は熱心だし、まじめだし、経験もあります。 Thầy Watt vừa nhiệt tình, nghiêm túc lại có kinh nghiệm. 2. このレストランは値段も安いし、美味しいんです。 それで 人が多いんですね。 Nhà hàng này giá rẻ lại ngon vì thế mà rất đông khách.</p> | <p>-Dùng để nối các mệnh đề hoặc câu có chung một quan điểm, ngoài ra còn dùng khi muốn liệt kê trên 2 nguyên nhân lý do (nhấn mạnh rằng có nhiều nguyên nhân lý do cùng tồn tại)</p> |
| <p>ため (に) N のために V-るために</p> | <p>1. 留学するつもりだ。そのためにバイトして、お金をためている。 Tôi định sẽ đi du học. Vì lí do đó, tôi đi làm thêm và dành dụm tiền. 2. 数学の点数が悪かったために、合格できなかった。 Vì điểm môn toán thấp nên tôi đã không đậu. X 4. 大雨のために、傘を持っていきなさい。 X 5. 熱が出たために、学校を休ませてください。</p> | <p>-Bởi vì, do(nguyên nhân). Về mặt ý nghĩa tương tự như ので・から nhưng mang sắc thái trang trọng hơn . [Chú ý] về sau của ため không dùng câu mang ý nghĩa đánh giá, yêu cầu , ra lệnh hay ý chí</p> |
| <p>Vて</p> | <p>1. ニュースを聞いて、びっくりしました。 Tôi ngạc nhiên khi nghe tin . 2. 授業に遅れて、先生にしかったです。 Vì đến muộn giờ học nên tôi bị giáo viên mắng.</p> | <p>-Vì. Khác với から mẫu câu này có nhiều giới hạn trong cách dùng (về sau sử dụng những động từ , tính từ biểu thị cảm khác tâm trạng, động từ khả năng , động từ chỉ trạng thái hoặc động từ biểu thị chủ ý nhưng là tình huống xảy ra trong quá khứ.</p> |
| <p>ので N/A な なので A い いので V (普通形) ので</p> | <p>1. 英語が分からないので、日本語で話していただけませんか。 Vì tôi không hiểu tiếng Anh nên anh/chị làm ơn nói tiếng Nhật có được không. 2. 用事があるので、お先に 失礼します。 Vì có việc nên tôi xin phép về trước.</p> | <p>Vì・ bởi vì... nên～んで là cách nói thông thường, ít trang trọng hơn của ～ので. Dùng để nói những nguyên nhân khách quan, dùng nêu lí do khi xin phép , lập luận , về sau ので không dùng câu mang ý nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu, nhờ và...</p> |

| 4. Sự thay đổi | | |
|--|---|--|
| <p>ことがある</p> <p>Vる ことがある</p> <p>Vない ことがある</p> | <p>1. 会社まで近いので、時々自転車で行くことがあります。</p> <p>Vì từ nhà đến công ty gần nên thỉnh thoảng tôi cũng đi bằng xe đạp.</p> <p>電車は 予定の時間に 遅れること がある。</p> <p>Xe điện thỉnh thoảng cũng có khi trễ so với dự định .</p> | Thỉnh thoảng, cũng có khi |
| Vてくる/Vていく | <p>1. 日本語を学ぶ人が増えてきました。</p> <p>Số người học tiếng Nhật đã tăng lên.</p> <p>2. これから暑くなっていくでしょう。</p> <p>Từ bây giờ dự báo là sẽ nóng lên.</p> | ていく miêu tả sự kiện có sự chuyển biến từ bây giờ cho đến tương lai hoặc từ một mốc thời điểm nhất định nào đó. Còn てくる miêu tả sự kiện xảy ra từ trước cho tới bây giờ, hoặc từ 1 mốc thời điểm nhất định nào đó cho đến mốc đó. |
| <p>ようになる</p> <p>Vる ようになる</p> <p>Vない なく ようになる</p> | <p>1. やっと自転車に乗れるようになりました。</p> <p>Cuối cùng thì tôi đã đi được xe đạp.</p> <p>2. ふとりましたから、好きな服が着られなくなりました。</p> <p>Vì béo ra nên tôi không thể mặc được quần áo mà mình thích nữa.</p> | <p>Bắt đầu trở nên ...</p> <p>Diễn đạt sự thay đổi từ tình trạng không thể thành có thể hoặc từ có thể thành không thể.</p> <p>Đa phần là thể khả năng</p> |
| 5. Mức độ, so sánh | | |
| <p>が一番</p> <p>Nの中で、～が一番～</p> | <p>私は果物の中で、オレンジが一番好きです。</p> <p>Trong tất cả các loại trái cây tôi thích nhất là Cam.</p> | ...nhất |
| <p>すぎる</p> <p>N すぎる</p> <p>A (い、な) すぎる</p> <p>Vますすぎる</p> | <p>1. このケーキはちょっと甘すぎます。</p> <p>Cái bánh này quá ngọt</p> <p>2. かれは お酒を飲みすぎました。</p> <p>Anh ấy đã uống quá nhiều rượu rồi.</p> | <p>Quá...</p> <p>Biểu thị sự vượt quá mức độ nào đó, thể hiện thái độ không thích, không hài lòng của người nói.</p> |
| と～とどちら | <p>1. 「あなたは紅茶とコーヒーとどちらが好きですか。」</p> <p>「紅茶の方が好きです。」</p> <p>Trà với cà phê, anh/ chị thích cái nào hơn?... Tôi thích trà hơn.</p> | Cái nào trong A và B |
| <p>は～より</p> <p>N/Vより</p> | <p>私はいつも両親より早く起きます。</p> <p>Tôi lúc nào cũng dậy sớm hơn bố mẹ .</p> | Hơn |

| | | |
|---------------------------------------|--|---|
| ほど～ない | 私はサラさんほど日本語が上手ではありません。 Tôi không giỏi tiếng Nhật bằng Sara. | Không bằng |
| より～のほう N のほう A な なほう A い いほう | 私より弟のほうが 背が高いです。 (Về phía) Em trai tôi cao hơn tôi . | Về phía N đứng trước HOUGA như thế nào đó với N đứng trước YORI |

| 6. Sự quyết định | | |
|--|---|--|
| ことにする Vる ことにする Vない ことにする | これから 毎朝 30分ジョギングすることにしていま す。 Từ hôm nay tôi quyết là mỗi sáng sẽ chạy bộ 30 phút . | Quyết định là... Diễn tả hành động do ý chí mình tự quyết. |
| ことになる Nということになる Vる ことになる Vない ことになる | 1. 来月から東京本社で働くことになった。 Việc tôi sẽ chuyển lên làm việc ở tổng công ty ở Tokyo đã được quyết định. 2. 授業中は日本語だけを話すことになっている。 Trong lớp học chỉ được nói tiếng Nhật. (nội quy lớp học) | Được quyết định (quyết định từ nhiều phía) không phải do chủ thể tự quyết định . ことになっている : quy tắc~ |
| にする N にする Vる・Vない ことにする | 夏休みの旅行は 日本にします。 Tôi quyết định sẽ chọn Nhật để đi du lịch vào kỳ nghỉ hè. | Quyết định chọn cái gì. Quyết định làm / ko làm gì đó. |
| 7. Thì | | |
| あいだ Nのあいだ Aーいあいだ Aーなあいだ Vーているあいだ Vーるあいだ | 1. 私は夏のあいだ、ずっと北海道にいました。 Kỳ nghỉ hè tôi đã ở Hokkaido suốt. | Trong suốt khoảng thời gian nào đó sự việc hay hành động diễn ra liên tục từ đầu đến cuối giai đoạn. Chú ý phân biệt với～あいだに : Trong 1 khoảng thời gian nào đó,có 1 sự việc hay hành động gì đó mang tính khoảnh khắc xảy ra, ko phải là hành động diễn ra liên tục. |

| | | |
|--|--|---|
| <p>あいだに Nのあいだに A-いあいだに A-なあいだに V-ているあいだに V-るあいだに</p> | <p>子供が寝ている間に洗濯をしました。 Trong lúc con đang ngủ thì tôi giặt đồ . 日本にいるあいだに、一度富士山に登ってみたいと思います。 Trong lúc ở Nhật , tôi muốn đi leo núi Phú Sĩ 1 lần.</p> | <p>So Sánh với ~あいだ (phía trên)</p> |
| 8. Mục đích | | |
| <p>ため (に) Vる ために Nの ために</p> | <p>1. 西洋美術を勉強するために、イタリア語を習っています。 Để học mỹ thuật phương Tây tôi đã học tiếng Ý. 2. 結婚式に行くために、化粧します。 Tôi trang điểm để đi dự đám cưới.</p> | <p>Để làm gì/ Vì cái gì ... (mục đích cụ thể) . Chú ý phân biệt với ~ように</p> |
| <p>のに Vる のに N のに</p> | <p>このナイフはチーズを切るのに便利です。 Con dao này rất tiện để cắt Pho mát.</p> | <p>Để, cho Dùng để nói mục đích(~) cần “...” .Những động từ theo sau thường là : 使う、いる、便利、いい、役に立つ、かかる...</p> |

| | | |
|--|---|---------------------|
| 9. Khả năng | | |
| <p>ことができる Vることができる</p> | <p>私は英語を話すことができます。 Tôi có thể nói tiếng Anh.</p> | <p>Có thể (làm)</p> |
| <p>にくい Vます にくい</p> | <p>東京は住みにくいです。 Tokyo khó sống</p> | <p>Khó (làm)</p> |
| <p>やすい Vます やすい</p> | <p>この本は字が大きくて読みやすいです。 Quyển sách này chữ to nên dễ đọc.</p> | <p>Dễ (làm)</p> |
| <p>られる V可能形</p> | <p>「日本語の新聞がよめますか。」 ... 「いいえ、漢字が多いのでよめません。」 Anh/ chị có thể đọc được báo tiếng Nhật không?...Không, vì có nhiều Hán tự nên tôi không thể đọc được. このバナナは黄色くて、食べられます。 Chuối này màu vàng, có thể ăn được</p> | <p>Có thể</p> |

| 10. Mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược | | |
|-------------------------------------|---|--|
| けれど (も) | この道具、説明書を読んだけれど使い方が良くわかりませんでした。 Món đồ này dù tôi đã đọc sách hướng dẫn nhưng cũng không hiểu rõ được cách sử dụng. | Mặc dù |
| ても Vても Aい くても Aな、N ても | 1. この会社は給料は安いですが、給料が高くななくても、私はこの会社で働きたいです。 Công ty này trả lương rẻ nhưng dù cho lương có không cao thì tôi cũng vẫn muốn làm việc ở đây. | Thậm chí, mặc dù |
| のに、～ | 薬を 飲んだのに、まだ 熱が下がりません。 Tôi đã uống rồi vậy mà vẫn không hạ sốt. | Thế mà, vậy mà, mặc dù...nhưng |
| 11. Trải nghiệm | | |
| たことがある Vた ことがある | 1.先生に叱られたことがある。 Tôi đã từng bị thầy giáo mắng. 2.馬に乗ったことがあります。 Tôi đã từng cưỡi ngựa. | Đã từng làm, kinh nghiệm |
| 12. Điều kiện | | |
| たら Vたら Aい かったら Aな、N だったら | 1.もし 1億円あったら、いろいろな国を旅行したいです。 Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch khắp các nước . 2.寂しかったら電話をください。 Nếu buồn thì hãy gọi cho tôi. | Nếu (giả định) |
| と | これを回すと音が大きくなります。 Vận cái này thì âm thanh sẽ to hơn | Nếu (điều kiện => kết quả đương nhiên xảy ra) |
| と | 暖かくなると、桜の花が咲きます。 Khi mùa xuân đến hoa anh đào sẽ nở. | Khi |
| なら | A「今から図書館へ行きます。」 B「あ、図書館に行くなら、私も返したい本 があるんですが。」 Bây giờ tớ sẽ đi thư việnAa , nếu đi thư viện thì tớ cũng có sách muốn trả. | Nếu (không phải giả định, chỉ là đưa tiếp nhận thông tin phía trước rồi đưa ra quan điểm OR lời khuyên của mình) |
| ば V (thể điều kiện) | よく読めば、わかります。 Nếu đọc kĩ thì bạn sẽ hiểu. | Nếu (phải làm ...mới có kết quả ...) |

| | | |
|-----------------------------------|--|--|
| ても | 私はタイ語を知らないので、見てもわかりません。 Vì tôi không biết tiếng Ý nên dù có xem cũng không hiểu. | Cho dù (điều kiện nhượng bộ) |
| 13. Tình trạng, trạng thái | | |
| がする Nがする | どこかで猫のなき声がします。 Có tiếng mèo kêu ở đâu đó. | Nghe thấy tiếng, cảm thấy, ngửi thấy mùi, nếm thấy vị ... |
| そうだ Vます そうだ Aい Aな | 1. あ、シャツのボタンがとれそうですよ。 Aa... nút áo có vẻ sắp tuột ra rồi kìa. 2. 雨が降りそうです。 Có vẻ như trời sắp mưa rồi. 3. このケーキは おいしそうです。 Cái bánh này có vẻ không ngon. Lưu ý: Phía trước そうです không dùng thì quá khứ, nhưng có thể dùng ở dạng そうです。 Dùng như 1 tính từ đuôi な | (trông) có vẻ~, dường như sắp~ - Diễn đạt sự suy đoán dựa trên thông tin thu thập được từ thị giác -Dạng phủ định V ない→なさそうです。 Aい→くなさそうです。 Aな→Aなそうじゃ/ではありません・じゃなさそうです。 |
| そうだ 普通形 そうだ | 1. 今年の夏は暑くなりそうです。 Nghe nói là mùa hè năm nay thời tiết sẽ nóng. 2. 彼女は日本に行ったそうです。 Nghe nói là cô ấy đã đi Nhật rồi . | nghe nói là ~, theo ... thì ... Lưu ý: không dùng ở dạng そうです |
| である V である | 1.机の上にメモが書いてあります。 Ở trên bàn có để tờ giấy ghi chú . 2.カレンダーに今月の予定が書いてあります。 Ở trên tờ lịch có ghi lịch làm việc của tháng này. | Trạng thái của sự vật, sự việc là kết quả của 1 hành động có chủ ý trước đó (hành động có ý đồ của người thực hiện). V sử dụng là V 他動詞 |
| ている V ている | 1.弟は父によく似ています。 Em trai tôi giống bố 2 窓が閉まっています。 Cửa sổ (đang) đóng. | Duy trì trạng thái -Chỉ đơn thuần là miêu tả trạng thái của sự vật, sự việc . V sử dụng là V 自動詞 |
| は~が~ | あの人は目がとてもきれいです。 Người kia có đôi mắt rất đẹp | Miêu tả chi tiết. Dùng để nói về 1 thuộc tính của chủ đề câu nói . |

| | | |
|--|---|---|
| をしている | リーさんはきれいな声をしています。 Linh có giọng nói rất hay. | Có (gương mặt, tóc ...) => dùng để miêu tả |
| 14. So sánh tương đồng | | |
| みたいだ N みたいだ V (普通形) みたいだ | 1. 彼女の話し方は子供みたいね。 Cách nói chuyện của cô ấy giống như con nít vậy. 2. 彼みたいな強い人が好きです。 Tôi thích người mạnh mẽ như cô ấy. | - Trông giống như, dường như, trông như thể là(từ những điều trông thấy hoặc thông tin có được , là khẩu ngữ dùng trong văn nói). Dùng để đưa ra suy đoán, so sánh với những người và vật có tính chất tương tự hay dùng để đưa ra ví dụ tiêu biểu để so sánh. |
| ようだ Nの ようだ V(普通形) ようだ | 1.せきも出るし、頭も痛い。どうも かぜをひいたようだ。 Tôi bị ho và đau đầu. Có lẽ là bị cúm rồi. | Giống như, cứ như là Về ý nghĩa giống như みたい, nhưng có cấu trúc khác (* xem so sánh ở bảng 1,2) |
| らしい 普通形 らしい | 1. 誰が来たらしいです。 Hình như có ai đến. (Người nói nghe tiếng động ngoài cửa) 2. うわさでは彼女は会社をやめるらしいです。 Nghe đồn là cô ấy sẽ nghỉ việc. | Diễn đạt sự suy đoán dựa trên thông tin nghe được. |
| 15. Bắt đầu và kết thúc hành động | | |
| おわる Vます おわる | 1.この本はもう読み終わりました。 Tôi đọc xong quyển sách này rồi . 2. 書き終わったら、私に見せてください。 Viết xong thì đưa cho tôi xem nhé . | Xong, kết thúc, hoàn thành một việc gì đó . |
| 出す | 1. 赤ちゃんが急に泣き出しました。 Em bé đột nhiên khóc òa lên. 2. 彼は急に笑い出しました。 Đột nhiên anh ta cười ầm lên | Bắt đầu làm một việc gì đó (một cách bất thành linh) |

| | | |
|---|--|--|
| つづける Vます つづける | 1. 昨日、朝まで飲み続けました。 Hôm qua tôi đã uống liên tục đến sáng. 2. もう時間ですが、みんな書き続けています。 Hết giờ rồi mà mọi người vẫn tiếp tục viết. | Tiếp tục • Liên tục làm gì đó |
| ておく Vて おく | 1. 旅行の前に切符を買っておきます。 Trước khi đi du lịch tôi mua vé trước. 2. 明日会がありますから、いすはこのままにしておいてください。 ngày mai có cuộc họp nên anh/ chị cứ để nguyên ghế như thế. | Làm trước/ giữ nguyên trạng thái cũ |
| てしまう Vて しまう | 1. 漢字の宿題は もうやってしまいました。 Bài tập chữ hán về nhà tôi đã làm xong. 2. 昼ごはんまでに レポートを書き上げてしまいます。 Cho đến trước bữa ăn tôi sẽ viết xong báo cáo. 3. パスポートをなくしてしまいました。 Tôi đánh mất hộ chiếu mất rồi. | -Hoàn thành, làm xong 1 việc j đó rồi -(lỡ) làm mất rồi(mang ý hối tiếc) |
| てみる Vて みる | この新しいボールペンを使ってみました。実はとても書きやすいですよ。 Tôi đã thử dùng cây bút mới này rồi. Thật sự rất dễ viết đó. | Làm thử |
| 16. Mong muốn | | |
| がる Nをほしがる | 赤ちゃんがミルクを欲しがって、泣いてきた。 Em bé muốn sữa nên khóc òa lên. | Mong muốn của ngôi thứ ba |
| Vたらしい N/A (な) だったらいい A (い) かったらいい (普通形) といい (条件形) ばいい | 「あした、はれたらいいな。」 「そうですね。いいてくださいね。」 Nếu ngày mai có nắng thì hay biết mấy !! ...Uhm, giá mà thời tiết tốt thì hay nhỉ. | Giá mà (ước) |
| 17. Khuyên bảo, thuyết phục | | |

| | | |
|-------------------------------------|---|---|
| Vた ほうがいい Vない ほうがいい | 毎日、運動したほうがいいです。 Mỗi ngày anh/ chị nên tập thể dục 熱があるので お風呂に入らないほうがいいですよ。 Vì bị sốt nên anh/ chị không nên tắm bồn đâu. | Nên/ không nên |
| Vた らいい | 疲れているようですね。今、仕事も忙しくないから、 2, 3日休んだらいいですよ。 Hình như là bạn đang rất mệt nhỉ . Công việc cũng không bận rộn gì mấy , sao bạn không nghỉ ngơi vài ngày đi. | Vì sao không |
| Vた らどうですか | 細かいお金がないんですが、どうしたらいいですか。 Tôi không có tiền lẻ tôi phải làm thế nào? | Hỏi ý kiến OR xin lời khuyên |
| といい N/Aな といい Aい といい Vる といい | 眠れない時は、ちょっとお酒を飲むといいよ。 Khi không thể ngủ được , nếu ta uống chút rượu thì sẽ tốt hơn đó. | Làm thế thì được |
| V(条件形) いい | そんなに欲しいのなら、自分で買えばいいじゃないか。 | Nếu làm thế thì được |
| V(条件形) いいですか | 「この本はいつまでに返せばいいですか。」 「来週の水 曜日までに返してください。」 「Em nên trả quyển sách này vào lúc nào thì được ạ ?」 「Hãy trả nó trước thứ 4 tuần sau nhé. 」 | Nên làm khi nào/như nào ...thì được/thì tốt. |
| Vます ましょうか | 「あつ、もう4時ですね。お茶にしましょうか。」 「え え、いいですね。」 「A! Đã 4 giờ rồi nhỉ ! để em pha trà cho nhé 」 ... 「Uhm, được đó ^^」 | Có nên, để tôi V cho nhé |
| 18. Dự định | | |
| つもりだ Vる/ない つもりだ | 「今度のレポートで、君は何について書くつもりです か。」 「まだ決めていません。」 Bài báo cáo lần này cậu định viết về vấn đề gì vậy? ... Tớ vẫn chưa quyết định nữa. | Dự định (mức độ chắc chắn hơn V (よう)と 思っています. |
| V (意志形) | ねつがあるから、今日は早く帰ろう。 Vì tôi bị sốt nên hôm nay định sẽ về sớm. | Sẽ, định (Dạng ý chí) |
| V (意志形) と思う | 会社をやめて、1年ぐらい留学しようと思っています。 Tôi nghĩ làm ở công ty và định là sẽ đi du học khoảng 1 năm. | Nghĩ là sẽ..., Định là sẽ... |

| | | |
|---|--|--|
| V (意志形) とする | 出かけようとしたとき、友達が遊びに来るんです。 Khi tôi chuẩn bị ra ngoài thì bạn đến chơi. | Định, chuẩn bị |
| Vる/Vないようにする | 歯に悪いですから、甘い物を食べないようにしています。 Tôi cố gắng không ăn đồ ngọt vì chúng có hại cho răng. | Cố gắng thực hiện |
| 19. Yêu cầu, mệnh lệnh | | |
| お~ください お/ご + Vますください | 何か必要な事があつたら、お知らせください。 | Hãy (rất lịch sự) |
| Vさせてください | 市役所へ行かなければならないので、今日は早く帰らせてください。Vì tôi phải đến văn phòng hành chính nên cho phép tôi về sớm có được không. |cho tôi (làm) có được không |
| しろ | 止まれ (hãy dừng lại) | Hãy, (làm) ngay |
| な | 危険。入るな。(Nguy hiểm đó, đừng vào) | Đừng, cấm được làm |
| Vますなさい (= Vてごらん) | 1. 7時だよ。早く起きなさい。(7 giờ rồi đó, mau dậy đi) 2. 分からなかったら、先生に聞いてごらん。(Khi không hiểu hãy hỏi giáo viên.) | Hãy làm, dùng khi người trên nói với người dưới, hoặc bạn bè thân thiết với nhau |
| 20. Cho phép, cảm đoán, ép buộc, không cần thiết | | |
| てはいけない Vて はいけません | この川は危険です。ここで泳いではいけませんよ。 Con sông này rất nguy hiểm. Không được bơi ở đây đâu. | Không được (làm), mang ý cảm đoán |
| てもいい Vて もいい | ここで写真を撮ってもいいですよ。 Ở đây có thể chụp ảnh được. | Được phép V |
| 21. Trích dẫn, tường thuật | | |
| 普通形 + そうだ | テレビの天気予報によると、明日は大雨が降るそうです。 Theo dự báo thời tiết thì ngày mai sẽ có mưa. | Nghe nói là ... |
| と | 田中さんは 来週 東京へ出張すると言いました。 Anh Tanaka nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo. | Nói là |
| という | むかしむかし、太郎君といる男の子がいました。 Ngày xưa ngày xưa có một cậu bé tên là Taro. | Gọi là |

| | | |
|---|---|---|
| ように | 先生はアンさんに字をもっときれいに描くように言いました。 Thầy bảo An hãy viết chữ cho đẹp hơn . | Nói (tường thuật gián tiếp – câu mệnh lệnh) |
| 22. Giải thích | | |
| のだ N/A (な) なのだ V/A (い) (普通形) のだ | 来月スイスに行きます。絵本の展覧会に出席するので す。 Tôi sẽ đi Thụy Sĩ vào tháng tới. Để tham dự triển lãm truyện tranh. | Bởi vì (= ~んです) |
| のですか (= んですか) | 「何がいいことがあったんですか。うれしそうな顔をして. . . 」 「ええ、今朝、先生にほめられたんです。」 「Có chuyện gì tốt à? Nhìn mặt cậu trông có vẻ đang rất vui」 ... 「Uhm, sáng nay , tớ được thầy khen đó.」 | ...à? (dùng để làm mềm câu) |
| のは～からだ | 彼女が試験に失敗したのは体の調子が悪かったからだ。 (Sở dĩ) cô ấy thất bại là vì lúc đó sức khỏe cô ấy không được tốt. | (Sở dĩ)...là vì |
| 23. Phán đoán | | |
| かもしれない V (普通形) かもしれない Aい (普通形) かもしれない Aな (普通形) かもしれない N (普通形) かもしれない * Aな・Nだ | 雪の日は、この道は危ないですよ。すべるかもしれませよ。 Những ngày tuyết rơi ,con đường này rất nguy hiểm đó. Có lẽ đường sẽ rất trơn . | Có lẽ —Diễn đạt suy đoán ,phán xét của người nói. Nó diễn đạt ý nghĩa là có khả năng 1 sự việc hay 1 tình huống nào đó đã hoặc sẽ xảy ra. Mức độ chắc chắn thấp hơn ~ でしょう |
| だろう N だろう Aな だろう Aい だろう V 普通形 だろう | 田中さんは旅行には行かないだろう。忙しいと言っていたから。 Có lẽ Tanaka không đi du lịch . Vì anh ấy bảo là đang rất bận rộn, | Có lẽ |
| だろうと思う | 今度、キャンプの参加者は50人ぐらいだろうと思います。 Tôi nghĩ có lẽ số người tham gia cắm trại lần này là khoảng 50 người。 | Tôi nghĩ là có lẽ |

| | | |
|---|--|---|
| はずがない A なはずだ A いはずだ V 普通形 はずがない | そんな難しい問題は小学生ができるはずがない。 Câu hỏi khó đến như vậy không thể nào có chuyện học sinh tiểu học trả lời được. | Không thể nào, có lẽ không (phán đoán) |
| はずだ N のはずだ A なはずだ A いはずだ V る・ない はずだ | 田中さんはもう会社を出たはずですよ。5時の新幹線に乗ると言っていたから。 Chắc chắn là Anh Tanaka đã rời khỏi công ty rồi . Vì anh ấy đã nói là sẽ đi chuyến tàu shinkansen lúc 5 giờ. | Chắc là, chắc chắn là... - Người nói dựa trên 1 căn cứ nào đó và đưa ra phán đoán chắc chắn 1 việc gì đó sẽ xảy ra(biểu thị ý người nói tin chắc vào điều mình phán đoán) |
| みたいだ A な みたいだ A い みたいだ V (普通形) | 私、なんだが風邪を引いたみたい。のどが痛い。 Hình như là bị cảm rồi. Cổ họng đau quá. | Hình như |
| ようだ N のようだ A なようだ A いようだ V 普通形 ようだ | あれ、この牛乳、ちょっと悪くなっているようです。変なおいがします。 Có vẻ như là sữa này bị hỏng rồi . Nó có mùi kì kì | Có vẻ |
| 24. Cho nhận | | |
| V てあげる | パーティーの後、中山さんは春子さんを家まで送ってあげました。 Sau bữa tiệc , Nakayama đã đưa Haruko về đến tận nhà . | Làm cho ai |
| V てくれる | よう子さんはとても親切で、わたしがこまっているといつも助けてくれます。 Yoko rất tốt bụng cô ấy luôn giúp đỡ cho tôi mỗi khi tôi gặp khó khăn. | Làm cho (tôi) |
| V てもらおう | 私は朝起きられないので、いつも母に起こしてもらいます。 Vì không thể thức dậy sớm vào mỗi sáng nên tôi luôn được mẹ đánh thức. | Ai đó làm ... cho... |

| 25. Sai khiến | | |
|-------------------------|---|----------------------------|
| させる Nが (は) NにNを V使役形 | 先生は生徒に自由に意見を言わせました。 Thầy giáo cho học sinh tự do phát biểu ý kiến. | Cho phép |
| N 1 に N2 を V 使役形 | 部屋が汚いので、お母さんは弟に部屋を掃除させました。 Vì phòng dơ nên mẹ bắt em trai tôi dọn dẹp phòng. | Bắt ai làm gì |
| させる Nを V 使役形 | 田中さんはお化けの話をして、子どもたちを怖がらせました。 Anh Tanaka kể chuyện ma làm cho bọn trẻ sợ. | Làm cho ai có cảm giác ... |
| 26. Bị động sai khiến | | |
| V させられる | アルバイトをしている店で、店長に言葉の使い方を覚えさせられました。 Ở cửa hàng nơi tôi làm thêm, tôi bị cửa hàng trưởng bắt phải nhớ cách sử dụng từ ngữ. | Bị bắt phải làm gì |
| V られる | 私は子供に眼鏡を壊されていました。 Tôi bị con tôi làm hỏng mắt kính. | Bị |
| V られる | 子供の時母が忙しかったので、わたしは祖母に育てられました。 Khi tôi còn nhỏ, vì mẹ bận nên tôi được bà chăm sóc. | Được |
| V られる | きのう、となりの人に夜遅くまで騒がれて、うるさくて寝られませんでした。 Hôm qua, tôi bị người hàng xóm làm ồn đến tận khuya, vì ồn ào nên tôi đã không ngủ được. | Bị làm phiền |
| V られる | 試験は3月15日に行われます。 Kì thi được tổ chức vào ngày 15 tháng 3. | Được (tổ chức) |
| 27. Thuyết minh | | |
| ような Nの ような | 弟はケーキやチョコレートのような甘いものばかりよく食べます。 Em trai tôi thường ăn những đồ ngọt như là bánh kem, socola... | Như là (đưa ra ví dụ) |

| 28. Quá trình, kết luận | | |
|--|---|---|
| V ていない | どこの大学を受けるかまだ決めていません。 Tôi vẫn chưa quyết định là sẽ học ở trường đại học nào. | Đã không |
| V てしまう | パスポートをなくしてしまいました。 Tôi đánh mất hộ chiếu mất rồi. | ...(làm) mất rồi (tiếc nuối) |
| まま N の まま A な まま A い まま V た まま | 1.うちの子は遊びに行ったまま、まだ帰りません。 Con tôi cứ mãi đi chơi vẫn chưa về nhà . | Cứ duy trì |
| 29. Nhấn mạnh | | |
| も～し、～も | この服はデザインもいいし、色もいいです。 Cái áo này cả thiết kế và màu sắc đều đẹp. | ...cũng..., cả... cũng |
| 30. Tình huống có chủ ý và không chủ ý | | |
| V (ナイ)ずに | 切手をはらずに手紙をポストに入れてしまいました。 Tôi đã cho thư vào hòm thư mà không dán tem. | Khi không thực hiện V (một điều quan trọng) |
| て | CD を聞いて発音の練習をします。 Tôi vừa nghe CD vừa luyện phát âm . | Làm V2 trong trạng thái V1 |
| ないで | 昨夜は顔も洗わないで寝てしまいました。 Tối qua tôi đi ngủ mà không rửa mặt. | Làm V2 <u>không</u> trong trạng thái V1 |
| 31. Mục đích | | |
| ため (に) V る ため N の ため | これは日本語を勉強する人のための材料です。 Đây là tài liệu dành cho người học tiếng Nhật. | Dành cho |

**** Công thức 敬語 (尊敬語、謙讓語、丁寧語) :**

◆ Tôn kính ngữ (尊敬語) :

+ Công thức 1:

| | 尊敬語 |
|--------|----------|
| します | なさいます |
| います | いらっしゃいます |
| 行きます | いらっしゃいます |
| 来ます | お出でになります |
| 見ます | ご覧になります |
| 言います | おっしゃいます |
| 食べます | 召し上がります |
| 飲みます | 召し上がります |
| くれます | くださいます |
| 知っています | ご存知です |

+ Công thức 2 :

Động từ ở thể bị động có thể được dùng làm động từ tôn kính . Những động từ này thuộc nhóm 2 (xem lại cách chia động từ bị động ở bài 37)

+ Công thức 3:

おVますになります

*** Lưu ý : Động từ 1 âm tiết như 見ます、寝ます không được chia theo cách này**

Những động từ đặc biệt thường thì người ta dùng nó ở dạng Tôn kính ngữ ở công thức 1 nhiều hơn là ở Công thức

2,3

+ Công thức 4 :

お/ご Vますください **お+V nhóm 1,2 ; ご +V nhóm 3

→ Dùng khi nhờ hoặc mời ai làm một việc gì đó, chúng ta dùng cách này để thể hiện sự kính trọng . [Chú ý] Không dùng cách nói này với những động từ đặc biệt được nói đến ở công thức 1 . Tuy nhiên , đối với 「召し上がります」 thì ta có thể nói là 「お召し上がりください」 và 「ご覧になります」 thì có thể nói là 「ご覧ください」

+ Công thức 5:

お/ご Vますですか？ **お+V nhóm 1,2 ; ご +V nhóm 3

→ Dùng trong câu hỏi

例： お出かけですか？ お読みですか？ ご参加ですか？ いつご卒業ですか？

尊敬語 Đối với Danh từ, tính từ , phó từ

[Lưu ý] Dùng お trước những từ thuần Nhật và dùng ご trước những từ có nguồn gốc từ tiếng Trung Quốc ví như : お花見, お勉強、お時間、お仕事、お名前、お元気、お元気、お上手、お暇、お忙しい、お若い、ご家族、ご意見、ご旅行、ご親切、ご熱心、ご自由に....

◆ Khiêm nhường ngữ (謙讓語):

+ Công thức 1:

| | けんじょうご 謙讓語 |
|------|---------------|
| します | いたします |
| います | おります |
| 来ます | まいります |
| 行きます | うかが 伺います |

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 聞きます | 伺います |
| 見ます | ^{はいけん} 拝見します |
| 言います | 申します/申し上げます |
| 食べます 飲みます もらいます | いただきます |
| あげます | さしあげます |
| 知っています | ^{ぞん} 存じております |
| 知りません | 存じません |
| 会います | お目にかかります |
| 見せます | お目にかけます |

+ Công thức 2

お/ご Vますします

**お+V nhóm 1,2 ; ご+V nhóm 3

例：タクシーをお呼びします、後でお話します

◆ Thể lịch sự (丁寧語):

Vて → Vますまして
 です → でございます
 ですか → でしょうか
 あります → ございます

ひひひ Khi dùng ^{けいご}敬語 thì chúng ta không chỉ dùng 敬語 đối với một bộ phận từ của câu, mà nên dùng đối với cả các từ khác để đảm bảo tính nhất quán của việc dùng 敬語